DOCUMENT RESUME

ED 134 470 SE 021 986

AUTHOR Hanh, Vu Duc, Ed.
TITLE Mathematic Terminology.
INSTITUTION Escambia County School Board, Pensacola, Fla. Evaluation Services.
PUB DATE 75
NOTE 54p.; Not available in hard copy due to marginal legibility of original document

EDRS PRICE MF-$0.83 Plus Postage. HC Not Available from EDRS.
DESCRIPTORS Dictionaries; Elementary School Mathematics; Elementary Secondary Education; *Language Guides; *Mathematical Vocabulary; *Mathematics Education; Secondary School Mathematics; *Symbols (Mathematics); *Vietnamese; *Word Lists

ABSTRACT

This document gives a listing of mathematical terminology in both the English and Vietnamese languages. Vocabulary used in algebra and geometry is included along with a translation of mathematical symbols. (DT)

**********
* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. Nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *
**********

ED134470

U S DEPARTMENT OF HEALTH,
EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF
EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

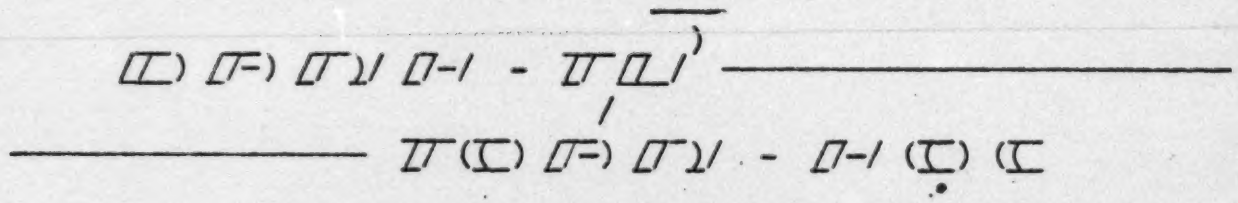

( MATHEMATIC TERMINOLOGY )

-oOo-

Edited by:
VU DUC HANH, Bilingual Tutor
Refugee Education Project Center
Escambia County School District
Pensacola, Florida

Educational publication of:
Language Arts Department
Escambia County School District
Pensacola, Florida
J.E. Hall, Superintendent
Ray Strebeck, Language Arts Supervisor

SE 021 986

## Preface

Through the conscientious labors of Vu Duc Hanh, Vietnamese tutor employed by the Escambia County School Board, Pensacola, Florida, this document was compiled to assist the 200-plus Vietnamese students enrolled in 30-plus public, private, and parochial schools in Escambia County. The material has proved quite useful for the purpose for which it was designed. As Mr. Hanh has noted in his advisory letter to Vietnamese students, however, the student is better served in most instances by moving as rapidly as possible to strictly English terminology, particularly for mathematical concepts that are entirely new to the student.

This material has been reproduced in limited quantity for use by Vietnamese students being served by the Escambia County School District. Single copies are also being submitted to the Center for Applied Linguistics, Arlington, Virginia for bibliographic purposes and to the ERIC Clearinghouse for Science, Mathematics, and Environmental Education, Ohio State University, Columbus, Ohio for possible microfiche reproduction. Costs of production and handling prohibit the Escambia County School Board from publishing for sale or otherwise providing copies of this material outside the local school district.

Ray Strebeck
Language Arts Supervisor
and Project Director for Refugee Education
Escambia County School District
Pensacola, Florida

To Vietnamese Students:

Visiting the schools in Escambia County where either you or your fellow students attend, I realize that you have difficulty with scientific terms, especially mathematic. The general opinion from almost all American math teachers working with Vietnamese students is that you are excellent at mathematics with the condition that the math problem is not expressed in English. This means, of course, that you have a language problem in mathematic field. This is the purpose of this work to assist you in this area.

In spite of this prepared list, I really prefer that you learn math words directly in English. This list is just to assist you in terms that you do not already know how to say in English. I realize that it is hard to understand scientific terminology even in Vietnamese. The reason is that scientific words often originate in the western part of the world; that they are new and the majority of them are translated into Han-Tu, an old Vietnamese-Chinese. I must realize also that they are not uniform among mathematic authorities yet.

This prepared list, of course, because of its urgency, does contain some mistakes. We will correct them in the future and ask you to bring to my attention any additional error that you observe.

I would like to acknowledge the assistance of anybody who assists me in the preparation of this list.

As for College Students, if you want to have one copy of this work for your use, feel free to call Mrs. Jean Graham, Liberty Instructional Centers, phone 456-7407.

The Last Day of the Year 1975.

Vu-Duc-Hanh

Các Em Học-Sinh Thân-Mến,

Thăm-viếng các trường trong hạt Escambia, nói các em đang học, chúng tôi nhận thấy các em gặp ít nhiều trở-ngại về Từ-Ngữ khoa-học, nhất là khoa-học toán. Ý-kiến chung của các Giáo-Sư Toán Mỹ là các em rất xuất-sắc về toán, nhưng với điều-kiện bài toán không có Anh-ngữ. Điều đó chứng-tỏ các em gặp nhiều khó-khăn về ngôn-ngữ toán-học. Đó cũng là mục-đích của tập Tài-Liệu này.

Dù soạn tập Tài-Liệu này để giúp các em, chúng tôi vẫn mong các em học danh-từ toán trực-tiếp bằng Anh-văn. Tập nhỏ này chỉ nhằm giúp các em nhớ lại những danh-từ đã học bên Việt-Nam. Thật ra, chúng tôi phải nhận rằng rất khó hiểu rõ được từ-ngữ khoa-học ngay cả khi viết bằng Việt-văn. Lý-do là các từ-ngữ này bắt nguồn tại Tây-phương, hãy còn mới đối với chúng ta, phần lớn lại được dịch ra bằng Hán-Tự, và chưa thống nhất giữa các vị hữu-trách.

Tập Tài-Liệu này, di-nhiên, vì vội-vã, không thể tránh khỏi Khuyết-điểm. Chúng ta sẽ sửa lại sau và chúng tôi cũng mong các em lưu-ý chúng tôi về các sơ-sót khác, nếu có.

Chúng tôi thành-thật cám-tạ các bạn đã giúp hoàn-thành tập Tài-Liệu này.

Riêng với các bạn Sinh-Viên Đại-Học, nếu muốn có một tập để sử-dụng, xin gọi cho Bà Jean Graham, Liberty Instructional Center, điện-thoại 456,7407.

Pensacola, ngày cuối năm 1975

Vũ-Đức-Hạnh

| SYMBOLS | | KY-HIEU |
|---|---|---|
| $=$ | Equals or is equal to | : Bằng |
| $>$ | Is greater than | : Lớn hơn |
| $<$ | Is less than | : Nhỏ hơn |
| $\geq$ | Is greater than or equal to | : Lớn hơn hay bằng |
| $\leq$ | Is less than or equal to | : Nhỏ hơn hay bằng |
| $/$ | Is not (used to negate other) | : Không (Để chỉ các tính khác) |
| $\neq$ | Does not equal | : Không bằng |
| $\in$ | Is an element of | : Là phần-tử của |
| $\notin$ | Is not an element of | : Không là phần-tử của |
| $\cdots$ | Continues unendingly | : Tiếp-tục không ngừng |
| $\{\}$ | Set | : Tập-hợp |
| $\subset$ | Is a subset of | : Là tiểu tập-hợp của |
| $\emptyset$ | Empty/null set | : Tập-hợp trống |
| $\cap$ | Intersection | : Phần giao |
| $\cup$ | Union | : Phần hội |
| $A'$ | Complement of A (in U) | : Phần bù của A (trong U) |
| $U$ | A universe | : Không gian U |
| $P \wedge Q$ | p and q | : p và q |
| $P \vee Q$ | p or q | : p hay q |
| $P \rightarrow Q$ | If p, then q | : p suy ra q |
| $P \leftrightarrow Q$ | p, if and only if q | : p nếu và chỉ nếu q |
| $P'$ | Not p | : Không p |
| $R$ | The set of real numbers | : Tập-hợp số thực |
| $N$ | Set of Natural numbers | : Tập-hợp số thiên-nhiên |
| $J$ | Set of integers | : Tập-hợp số nguyên tương-đối |
| $R$ | Set of rational numbers | : Tập-hợp số hữu-tỷ |
| $C$ | Set of all complex numbers | : Tập-hợp số tạp |

| | | |
|---|---|---|
| $\|x\|$ | Absolute value of x | : Trị-số tuyệt-đối của x |
| $b\|a$ | b is a factor of a | : b là thừa số của a |
| $b\nmid a$ | b is not a factor of a | : b không là thừa số của a |
| $r^n$ | The nth power of r | : r mũ/ lũy-thừa n |
| $a_n$ | a-sub-n | : a chỉ-số n |
| $\Sigma$ | Sigma | : Tổng |
| $S_n$ | Partial sum | : Tổng riêng phần |
| $n!$ | n factor | : n giai-thừa |
| $\binom{n}{k}$ | Binomial coefficent | : Hệ-số nhị-thức |
| $n \to \infty$ | n increases without bound | : n tiến đến vô-cực |
| $\doteq$ | Equals approximately | : Gần bằng |
| $\therefore$ | Therefore | : Do đó, vậy |
| $\sqrt[n]{a}$ | nth root of a | : Căn bậc n của a |
| $K \times M$ | Cartesian product | : Tích-số Descartes |
| $\overrightarrow{PT}$ | The arrow drawn from P to T or vector PT | : Véc-tơ PT |
| $v, \vec{F}$ | Vectors | : Véectơ |
| $\|v\|$ | The norm of vector v | : Suất của vector v |
| $v.t$ | The inner product of v & t | : Tích vô-hướng của véc-tơ v & t |
| $v_p$ | The vector perpendicular to v and with the same length | : Véc-tơ trực giao với v và cùng độ dài |
| $\text{Comp}_w v$ | Component of v parallel to w | : Thành-phần của v song song với w |
| $\text{Comp}_{wp} v$ | Component of v perpendicular to w | : Thành-phần của v trực-giao với w |
| $d(P,T)$ | The distance between p & T | : Khoảng-cách giữa P & T |
| $\overline{AB}$ | Segment AB | : Đoạn AB |
| $\overleftrightarrow{AB}$ | The line through A and B | : Đường thẳng đi qua A va B |
| $AB$ | The length of the segment AB | : Độ dài đoạn AB |
| $d(S,\ell)$ | Distance between point S and line l | : Khoảng cách giữa điểm S và đường l |
| $\begin{vmatrix} a_1 & b_1 \\ a_2 & b_2 \end{vmatrix}$ | A dterminant | : Phương-thức |

| | | |
|---|---|---|
| $[x]$ | Greatest integer $\leq x$ | : Số nguyên lớn nhất bé hơn hay bằng x |
| $n: v \to r$ | The mapping, n, of v into r | : Phép áp n, từ v vào r |
| $D$ | Domain | : Vùng xác-định |
| $I$ | Identity function/, mattrix | : Hàm/ ma-trận đơn-vị |
| $i$ | The complex number (0,1) | : Số tạp (0,1) |
| $\lim_{x \to c} f(x)$ | The limit of the function f as x approaches c | : Giới-hạn của f khi x tiến tới c |
| $f'(c)$ | The slope function derived from f or the derivative of f | : Đạo hàm của f |
| $f''(c)$ | Second derivative of f | : Đạo-hàm bậc 2 của f |
| $\mathbb{R}^+$ | Set of positive real numbers | : Tập-hợp số thực dương |
| $Exp_2$ | Function exponential to the base 2 | : Hàm exponent với cơ số 2 |
| $e$ | Natural base or eccentricity | : Cơ số tự-nhiên |
| $f \circ g$ | Composition of f and g | : Hàm hợp của f & g |
| $f^{-1}$ | Inverse of f | : Hàm ngược của f |
| $Log_b$ | Logarithmic function to the base b | : Hàm Logarit với cơ-số b |
| $Antilog_{10} x$ | Antilogarithm to the base 10 of x | : Trị của hàm antilog với cơ số 10 tại điểm x |
| $\mathcal{C}$ | Unit circle with center at origin (0,0) | : Vòng tròn đơn vị tâm tại gốc |
| Cos | The cosine function over R | : Hàm cosin trên đường thẳng thực |
| Sin. | The sine function over R | : Hàm sin trên đường thẳng thực |
| Tang | The tangent function over R | : Hàm tang trên đường thẳng thực |
| Cot. | The cotangent function over R | : Hàm cotang trên đường thẳng thực |
| Sec. | The secant function over R | : Hàm secant trên đường thẳng thực |
| Csc. | The cosecant function over R | : H. cosecant trên đường thẳng thực |
| $1^R$ | 1 radian | : 1 radian |
| $m^\circ \angle AOC$ | Degree measure of angle AOC | : số đo bằng độ của góc AOC |
| $m^R \angle AOC$ | Radian degree of angle AOC | : Số đo bằng radian của góc AOC |
| $l(\overset{\frown}{ED})$ | Length of arc ED | : Độ dài của cung ED |

| | | |
|---|---|---|
| $\text{Arcsin } x$ | The principal value of arc sin x | : Trị của arcsin x |
| $(r, m\angle\theta)$ $\sim (r, \theta)$ | Polar coordinates of a point | : Toạ-độ cực của 1 điểm |
| $r$ | Translation | : Phép tịnh-tiến |
| $r^{-1}$ | Inverse of translation | : Phép tịnh-tiến ngược |
| $P$ | Rotation | : Phép quay |
| $\begin{bmatrix} a_1 & a_2 \\ b_1 & b_2 \end{bmatrix}$ | Matrix | : Ma-trận |
| $A^T$ | A transpose | : transpose |
| $A^{-1}$ | Inverse of the matrix A | : Ma-trận ngược của A |
| $\delta(A)$ | Determinant of the matrix | : Phương-thức của ma-trận A |
| $R_3$ | R x R x R | : $R^3$ |
| $U$ | Set of all elements in a sample space | : Không-gian mẫu |
| $A$ | An event | : Biến-cố |
| $P(A)$ | The probability of event A | : Xác-xuất của biến-cố A |
| $A'$ | The event complementary to A | : Biến-cố bù với A |
| $P(B/A)$ | Conditional probability of B, given that A occurs | : Biến-cố có điều-kiện của B khi A đã sảy ra |
| $_nP_n$ | Number of permutation of a set of n different objects | : Số các hoán-vị của 1 tập-hợp có n phần-tử khác nhau (=chỉnh-Hợp) |
| $_nP_r$ | Number of permutation of a set of n different objects taken r at a time | : Số các hoán-vị của 1 tập-hợp có n phần-tử lấy mỗi lần r phần-tử (=chỉnh-Hợp) |
| $_nC_r$ | Number of combinations of n objects taken r at a time | : Số combination của 1 tập-hợp có n phần-tử lấy mỗi lần r phần-tử (=Tổ-Hợp) |
| $E(x)$ | Expected value of x | : Trị trung-bình của x |
| $\pm$ | Plus or minus | : Cộng hay trừ/ Dương hay âm |
| $0.\overline{45}$ | Repeating decimal 0.454545... | : Số lẻ lặp đi lặp lại (0.45454545...) |
| $i$ | A square root of -1 | : Căn bậc 2 của -1 |
| $\sin\alpha$ | Sine of $\alpha$ | : Sin $\alpha$ |
| $\cos\alpha$ | Cosine of $\alpha$ | : Cosin $\alpha$ |
| $\tan\alpha$ | Tangent of $\alpha$ | : Tang $\alpha$ |

| | | |
|---|---|---|
| $\mathrm{Col}\alpha$ | Cotangent $\alpha$ | : Cotang $\alpha$ |
| $\mathrm{Sec}\alpha$ | Secant of $\alpha$ | : Secant $\alpha$ |
| $\mathrm{Csc}\alpha$ | Cosecant of $\alpha$ | : Cosecant $\alpha$ |
| $-a$ | Additive inverse of a | : Số đối của a |
| $\frac{1}{a}$ | Multiplicative inverse of a | : Số nghịch đảo của a |
| $b^{-n}$ | Reciprocal of $b^n$ | : Số nghịch đảo của $b^n$ |
| $f(x)$ | f of x | : f theo x |
| $\overrightarrow{PR}$ | Half line P,R | : Nửa đường thẳng PR |
| $\bar{X}$ | "x-bar", the complement of X | : "x gạch", Phần bù cua X |
| $\parallel$ | Is parallel to | : Song-song với |
| $\square$ | Parallelogram | : Hình Bình-Hành |
| $\perp$ | Is perpendicular to | : Thẳng góc với |
| $a:b$ | The ratio of a to b | : Tỷ-số a tren b |
| $\sim$ | Is similar to | : Đồng-dạng với |
| $\sim$ | Negation of a statement | : Phần chối 1 của 1 mệnh-đề |
| $\sim$ | It is false that | : Rõ ràng sai là... |

SSS: Nếu 3 cạnh của 1 tam giác bằng với 3 cạnh tướng-dướng của 1 tam-giác khác, 2 tam-giác đó bằng nhau.

SAS: Nếu 1 góc kẹp giữa 2 cạnh của 1 tam-giác bằng với 1 góc kẹp giữa 2 cạnh của 1 tam-giác khác, 2 tam-giác đó bằng nhau.

ASA: Nếu 1 cạnh kẹp giữa 2 góc của 1 tam-giác bằng với 1 cạnh kẹp giữa 2 góc của 1 tam-giác khác, 2 tam-giác đó bằng nhau.

AAS: Nếu 2 góc và 1 cạnh không kề của 1 tam-giác bằng với các phần tướng ứng của 1 tam-giác khác, 2 tam-giác đó bằng nhau.

| GEOMETRY | HINH-HOC |
|---|---|
| Absolute value | : Trị-số tuyệt-đối |
| Acute angle | : Góc nhọn |
| Acute triangle | : Tam-giác có 3 góc nhọn |
| Adjacent angle | : Góc kề |
| Algebra | : Đại-số học |
| Alternate exterior angles | : Góc so-le ngoài |
| Alternate interior angles | : Góc so-le trong |
| Altitude | : Đường cao |
| of circular cone | : của hình nón dáy tròn |
| of circular cylinder | : của hình trụ dáy tròn |
| Analogy | : Loại-suy phóng-đại |
| Analysis | : Phân-tích |
| Angle(s) | : Góc |
| base | : Đáy |
| bisector | : Đường phân-giác |
| measurement of | : Số đo của. . . . |
| Angle-addition theorem | : Định-lý về phép cộng các góc |
| Angle-measurement postulate | : Định-đề về cách đo góc |
| Apothem | : Trung-đoạn (của đa-giác đều) |
| Arc(s) | : Cung |
| intercepted | : Bị chắn |
| major | : Lớn - chính |
| minor | : Nhỏ - phụ |
| Arc-addition postulate | : Định-đề phép cộng các cung |
| Area(s) | : Diện-tích |
| lateral | : chung-quanh |

total: : toàn-phần

Area-addition postulate : Định-đề về phép cộng diện-tích

Argue in a circle : Lý-luận vòng-quanh

Asserting the consequent : Đảo-lộn thứ-tự, ngược chiều

Astronomy : Khoa thiên-văn

Auxiliary line : Đường phụ - Trục phụ

Axiom : Công-lý

Axis (axes) : Trục

Bar : Gạch nhỏ

Bar graph : Biểu-đồ gạch, sơ đồ cột

Base(s) : Đáy

lower : dưới (lớn)

upper : trên (nhỏ)

Betweenness : Khoảng-cách giữa

of points : các điểm

of rays : các tia, đường

Bi-conditional : Ắt có và đủ, nếu và chỉ nếu

Bisector of angle : Đường phân-giác

of segment : đường cắt trung-điểm của đoạn thẳng

Braces : Ngoặc $\{\ \}$

Calculus : Tính Giải-Tích

Cap : (tiếng để gọi phép giao)

Capacity : Dung-tích

Carpenter's square : Thước thợ

Center : Tâm

Central angle : Góc ở tâm

Chart : Sơ-đồ

Chord : Dây cung

Circle : Vòng tròn

point of contact : Tiếp-điểm

point of tangency : Tiếp-điểm

radius : Bán-kính

secant : Cát-tuyến

sector : Hình quạt

segment : Hình cung

Circles : Các vòng tròn

common chord : Dây cung chung

common external tangent : Tiếp-tuyến chung ngoài

common internal tangent : Tiếp tuyến chung trong

concentric : Đồng-tâm

externally tangent : Tiếp xúc ngoài

internally tangent : Tiếp xúc trong

Circular cone : Hình nón

Circular cylinder : Khối viên-trụ

Circular reasoning : Lý-luận vòng-quanh

Circumference : Chu-vi

Circumscribed circle : Vòng tròn ngoại-tiếp

Circumscribed polygon : Đa giác ngoại-tiếp

Code : Mã số

Coincide : Trùng, khít

Collinear points : Các điểm thẳng hàng

Common external tangent : Tiếp tuyến chung ngoài

Common internal tangent : Tiếp tuyến chung trong

Common tangent : Tiếp tuyến chung

Compass : com-pa

Complement of set. : Phần phụ của Tập-hợp

Complementary angles : Góc phụ

Concentric circles : Vòng tròn đồng tâm

Conclusion : Kết-luận, kết-quả

Conditional : Điều-kiện

Concave : Lõm

Cone : Hình nón

  axis : đường-cao

  lateral surface : diện-tích chung-quanh

  oblique circular : khối nón xiên

  right circular : khối nón đứng

Congruence : Bằng nhau

Congruent triangles : Các tam-giác bằng nhau

Conic sections : Tiết-diện conic

Consequent : Hậu suất (Kết-luận, kết-quả)

Constructions : Cách vẽ

Contrapositive : Lý-luận phản-chứng

Converse : Đảo ngược

  reasoning on : Lý-luận đảo-ngược

Convex polygon : đa-giác lồi

Coordinate : Tọa-độ

Coordinate Axes : Trục tọa-độ

Coordinate geometry : Hình-học giải-tích

Coordinate system : Hệ-thống tọa-độ

Coplanar points : các điểm cùng nằm trong 1 mặt-phẳng

Corollary : Hệ luận

Correspondence, one-to-one : Tương-ứng 1-1, phép áp 1-1

| | |
|---|---|
| Corresponding angles | : Góc tướng-ứng |
| Corresponding parts | : Các phần tướng-ứng |
| Corresponding sides | : Các cạnh tướng ứng |
| Cosine | : Cosin |
| Counterexample | : Phản-chung |
| Cube | : Khối - Tam thừa |
| Cup | : (Tiếng để gọi phép hội) |
| Curve | : Đường cong |
| Cylinder(s) | : Hình trụ |
| oblique circular | : đáy tròn xiên |
| right circular | : đáy tròn đứng |
| | |
| Decagon | : Hình 10 cạnh |
| Decimal, (nonending) | : Số lẻ (vô-tận) |
| Decimal point | : Chấm số lẻ (34.2) |
| Deduction | : Diễn-dịch, suy-diễn |
| Deductive proofs | : Chứng-minh suy-diễn |
| Deductive reasoning | : Lý-luận diễn-dịch |
| Definitions | : Định-nghĩa |
| Degree measure: | : Độ (số đo tính bằng độ) |
| Demonstration of a theorem | : Chứng-minh 1 định-lý |
| Denominator-addition property of a proportion | : Cộng mẫu-số của 1 tỷ-số |
| Denominator-subtraction property of a proportion | : Trừ mẫu-số trong 1 tỷ-số |
| Denying the premise | : Phủ-nhận giả-thiết |
| Depression, angle of | : Góc xuống |
| Determine | : Xác-định |
| Diagonal | : Đường chéo |

Diagrams : Giản-đồ

Diameter : Đường kính

Dihedral angle : Góc nhị-diện

Disjunction : Mệnh-đề nối bằng chữ "OR" (p orq)

Disproof : Phản-chứng

Distance(s) : Khoảng-cách

between two parallel lines (or planes) : Giữa 2 đường (Hay mf) song song

from a point to a figure : Từ 1 điểm tới 1 hình

from a point to a plane : Từ 1 điểm tới mặt phẳng

from point to a line (or a plane) : Từ 1 điểm tới đường thẳng (hay mf)

Distance formula: : Công-thức tính Khoảng-cách

Drawing : Vẽ hình

Edge: : Mép

Element of set : Phần-tử của Tập-Hợp

Ellipse : Hình Ellipse

Empty set : Tập-hợp trống

End point of ray : Điểm ngọn của tia

Equal angles : Các góc bằng nhau

Equal arcs : Các cung bằng nhau

Equal circles : Các vòng tròn bằng nhau

Equal sets : Tập-hợp bằng nhau

Equality : Đẳng-thức

Equality properties : Các tính-chất của đẳng-thức

Equal sign : Ký-hiệu bằng nhau

Equation : Phương-trình

Equations (solving) : (Giải) phương-trình

Equiangular triangle : Tam-giác có 3 góc bằng nhau

Equilateral triangle : Tam-giác đều với 3 cạnh bằng nhau

Equivalence : Tương đương

Equivalent statements : Mệnh-đề tương đương

Euclid : Euclide

proof of Pythagorean Theorem : Chứng-minh định-lý Phythagore

Euclidean gemonetry : Hình-học Euclide (HH phẳng)

Exterior : Phần ngoài

of an angle : của 1 góc

of a triangle : của tam-giác

Exterior angles : Góc ngoài

Exterior sides of adjacent angles : Cạnh ngoài của góc kề

External tangent : Tiếp-tuyến ngoài

Extremes of a proportion : Số cực của 1 tỷ-số

Face : Diện-tích - Bề mặt

lateral : chung-quanh

of solid : của hình khối

Figure, (information from) : Hình (chi-tiết theo)

Flip : Phép đối xứng

Force : Lực

Formulas : Công-thức

Fourth dimension : Chiều thứ tư

Forth proportional to : Phần-tử thứ tư theo tỷ-lệ

Frustum : Cụt

Fulcrum : Điểm tựa

Geometry : Hình-học

coordinate : Giải-tích

| | |
|---|---|
| Euclidean | : Euclide |
| non-Euclidean | : Phi Euclide |
| Graph(s) | : Đường biểu-diễn, cách vẽ |
| Half-plane | : Nửa mặt phẳng |
| edge of | : Mép của ... |
| Hemisphere | : Hình bán nguyệt |
| Hero's Formula | : Công thức Hero |
| Hexagon | : Lục giác |
| Horizontal line or place | : Đường hay mặt-phẳng ngang |
| Hyperbola | : Hyperbol |
| Hypotenuse | : Cạnh huyền |
| Hypothesis | : Giả-thiết |
| If and only if | : Nếu và chỉ nếu |
| "If-then" statement | : Mệnh-đề "If-then" (Nếu-thì) |
| Imply | : Hàm-chứa, boa-hàm |
| Implication | : Hàm-chứa |
| Inclined plane | : Mặt-phẳng nghiêng |
| Included | : Kẹp |
| Indirect measurement | : Cách đo gián-tiếp |
| Indirect proof | : Chứng-minh gián-tiếp |
| Induction | : Qui-nạp |
| mathematical | : (Qui-nạp) toán học |
| Inequalities | : Bất đẳng-thức |
| Inequality properties | : Tính chất của Bất đẳng-thức |
| Inequality symbols | : Ký-hiệu của Bất-đẳng-thức |
| Infinite set | : Tập-Hợp vô-định |

Inscribed angle : Góc nội-tiếp

Inscribed circle : Vòng tròn nội-tiếp

Inscribed polygon : Đa-giác nội-tiếp

Inscribed triangle : Tam-giác nội-tiếp

Intercept : Cắt

Interior : Phần trong

Interior angle : Góc trong

Internal tangent : Tiếp-tuyến trong

Intersection : Giao, cắt

Intuition : Trực giác

Inverse : Nghịch, số nghịch

Inversion : Đảo

Irrational numbers : Số vô tỷ

Isosceles trapezoid : Hình thang cân

Isosceles triangle : Tam giác cân

Known fact : Dữ-kiện đã biết, đã cho

Lateral edge : Cạnh, đường xiên

Lateral surface : Diện-tích chung-quanh

Law (logical) : Nguyên-lý

of contradiction : mâu-thuẫn

of contrapositive : nghịch lý (=Phản-chứng)

of De Morgan : De Morgan

of detachment : Thuần-nhất

of excluded middle : khứ tam

of syllogism : tam-đoạn-luận

Legs : Cạnh xiên

Length : Chiều dài

Lever : Đòn bẩy

Limits : Giới-hạn

Line(s) : Đường thẳng

Line segment(s) : Đoạn thẳng

Lines and planes in space : Đường thẳng & mặt phẳng trong không-gian

Listing method : phương-pháp liệt-kê

Locus : Qũi-tích

Logic : Luận-lý, lý-luận

Mathematical induction : Qui-nạp toán-học

Mathematical system : Toán-học

Mean proportional : Trung-số bằng nhau (trong tỷ-lệ)

Means (of a proportion) : Trung-số (trong tỷ-số)

Means-extremes product : Trung-bình nhân - tích số các cực

Measure : Số đo

Median : Trung-tuyến

Member of set : Phần-tử của Tập-hợp

Midpoint : Trung-điểm

Midpoint formula : Công thức tìm trung-điểm

Mini-problem : (Chỉ ghi chi-tiết quan-trọng)

Mode : (Phần-tử thường xuất-hiện)

Modus Ponens : (Phương-pháp lý-luận dựa vào giả-thiết)

Motion in geometry : Chuyển động trong hình học

n-gon : N-cạnh

Nappe : Bán-phần nón

Nature, geometry in : Hình-học trong thiên nhiên

Necessary condition : Điều-kiện dủ

Negative of a statement : Phủ-nhận 1 mệnh-đề

Non-Euclidean geometry : Hình-học phi Euclide

Non sequitur : (P/p1 ý-luận không theo giả-thiết)

3 Non-collinear, points : 3 điểm không thẳng hàng

Notation : Biểu-thức

Null set : Tập-hợp trống

Number line : Đường kẻ chia tọa-độ, Dường Số

Number theory : Lý-thuyết về các số

Numerator-denominator sum property : Tính-chất về tổng-số của tử&mẫu số

Oblique prism : Lăng-trụ xiên

Obtuse angle : Góc tù

Obtuse triangle : Tam-giác có 1 góc tù

Octagon : Bát giác

One-to-one correspondence : Tương-ứng (phép áp) 1-1

Opposite : Đối

Opposite angle : Góc đối

Ordered pair : Cặp thứ-tự

Ordered triple : 3 số hạng theo thứ-tự

Origin : Gốc

Overlapping triangles : Tam giác phủ nhau

Parabola : Parabol

Parellel lines : Đường thẳng song-song

Parallel lines and planes : Đường & mặt phẳng song-song

Parallel planes : Mặt-phẳng song-song

Parallel postulate : Định-đề về song-song

Parallel rules : Thước kẻ

Parallelograpm(s) : Hình Bình-hành

Proofs by coordinate geometry : CM bằng hình-học giải-tích

Pentagon : Ngũ-giác

Perpendicular bisector : Đường trung-trực

Perpendicular lines : Đường thẳng góc

Perpendicular to a plane : Thẳng góc với mặt phẳng

Perpendicular planes : Mặt phẳng thẳng góc

Plane(s) : Mặt-phẳng

line perpendicular to : Đường thẳng thẳng góc với...

projection into : Chiếu xuống...

symmetry with respect to : Đối xứng với...

tangent to sphere : Tiếp xúc với hình cầu

vertical : đứng

Pi : Pi

Point(s) : Điểm

collinear : Thẳng hàng

of contact : Tiếp-điểm

coplanar : Nằm trong 1 mặt-phẳng

projection on line : Chiếu xuống đường thẳng

of tangency : Tiếp-điểm

Point-slope form of an equation : (P/T cho biết điểm & độ dốc)

Polygon(s) : Đa-giác

consecutive sides : Các cạnh liên-tiếp

consecutive vertices : Các đỉnh liên-tiếp

convex : lồi

diagonal : đường chéo

equiangular : đều với các góc bằng nhau

equilateral : đều với các cạnh bằng nhau

Regular polygon : Đa giác đều

similar : Đồng-dạng

area of : Diện-tích của...

Polyhedron : Khối nhiều mặt

Postulate : Định-đề

Premise : Giả-thiết

Prime numbers : Số nguyên-tố

Prism : Lăng-trụ

oblique hexagonal : Đáy 6 cạnh xiên

oblique pentagonal : Đáy 5 cạnh xiên

Programming : Thảo-chương

Projection(s) : Chiếu - Hình chiếu

into a plane : Vào mặt-phẳng

of point on line : Của 1 điểm trên đường thẳng

of segment on line : Của đoạn thẳng trên đường thẳng

Proofs : Chứng-minh

indirect : Gián-tiếp

Properties : Tính-chất, tính

of equality : Của đẳng-thức

of inequality : Của bất-đẳng-thức

intersection : Giao

of a proportion : Đồng dạng

of real numbers : Của các số thực

transitive : Truyền

reflexive : Phản-hồi

associative : Phối-hợp

communicative : Giao-hoán

formatative : Hoán-vị

distributive : Phân-bố

symmetric : Đối-xứng

Proportions : Tỷ-lệ, tỷ-số

extremes of a : Cực số trong 1 tỷ-số

mean of a : Trung-số của 1 tỷ-số

Proportionally : Theo tỷ-số đồngdạng

Protractor : Thước đo độ, đo góc

Protractor postulate : Định-đề về thước đo độ

Pyramid : Hình tháp

slant height : Trung-đoạn

Phythagoras : Pythagore

Pythagprean theorem : Định-lý Pythagore

applications of : Áp-dụng ....

converse of : Định-lý Pythagore đảo

Quandrant : Phần-tư

Quadrilateral(s) : Tứ-giác

isosceles trapezoid : Hình thang đều

rectangle : Hình chữ-nhật

rhombus : Hình thoi

skew : Nghiêng

square : Hình vuông

trapezoid : Hình thang

Radar (photo) : Rada

Radical : Căn

Radical sign : Dấu căn, căn-hiệu

Radicand : Số trong căn

Radius : Bán kính

Ratio : Tỷ-số

Rational numbers : Số hữu-tỷ

Ray(s) : Tia

Real number line : Đường chia tọa-độ, đường số thực

Real numbers : Số thực

irrational : Vô-tỷ

properties of : tính-chất của...

rational : hữu-tỷ

Reasoning : Lý-luận

circular : Vòng quanh

deductively : Diễn-dịch

errors in : Lầm-lỗi trong...

on the converse : Nghịch-chiều

Rectangle : Hình chữ-nhật

Rectangular solid : Khối vuông

Regular polygon : Đa-giác đều

Regular pyramid : Hình tháp đều

Regular square pyramid : Khối tháp đáy vuông

Relativity, Theory of : Thuyết tương-đối

Resultant : Vectơ tổng

Rhombus : Hình thoi

Right angle : Góc vuông

Right prism : Lăng-trụ đứng

Right triangle(s) : Tam-giác vuông

legs : Cạnh góc vuông

| | |
|---|---|
| Right triangular prism | : Lăng-trụ đứng đáy tam-giác |
| Roster method | : Phương-pháp liệt-kê |
| Rule of inference | : Nguyên - Tắc Lý-Luận |
| Rule method | : Phương-pháp viết |
| Ruler postulate | : Định-đề về thước kẻ |
| Rulers, parallel | : Thước kẻ |
| | |
| Scale drawings | : Vẽ theo tỷ-lệ |
| Scalene triangle | : Tam-giác thường |
| Secant | : Cát=tuyến (của vòng-tròn) |
| Sector of circle | : Hình quạt |
| Segment(s) | : Đoạn |
| of circle | : Hình cung |
| divided proportionally | : Chia theo tỷ-lệ |
| line | : Đoạn thẳng |
| Semicircle | : Nửa vòng tròn, bán-nguyệt |
| Set(s) | : Tập-hợp |
| algebra | : Tính-chất đại-số của... |
| complement | : Phần phụ của... |
| element of | : Phần-tử của... |
| empty | : Trống |
| finite | : Xác-định |
| infinite | : Vô-định |
| intersection | : Phần giao |
| member of | : Phần-tử |
| null | : Trống |
| operations on | : Các phép tính về... |
| specifying | : Mô-tả... |

union : Phần hội

universal : Mẫu

Similar : Đồng-dạng

Similar polygons : Đa-giác đồng-dạng

Similar solids : Hình khối đồng-dạng

Similar triangles : Tam-giác đồng-dạng

Similarity in right triangles : Sự đồng-dạng trong tam-giác vuông

Simple closed curve : Đường cong khép kín

Sine : Sin

Sines (Law of) : (Luật Về) Sin

Skew line : Đường không nằm trong 1 m/f

Skew quadrilateral : Tứ-giác có cạnh không nằm trong 1 m/f

Slant height : Trung-đoạn - đường sinh

Slide : Phép biến-đổi

Slope(s) : Độ dốc

Solid(s) : Hình khối

Space : Không-gian

Sphere(s) : Hình cầu

tangent planes : Mặt-phẳng tiếp-tuyến

Sports schedule, arranging : Xếp thời-khóa-biểu thể-thao

Square : Vuông, hình vuông - Bình-phương

Square root : Căn bậc 2

Squaring of a circle : Tìm diện-tích 1 hình tròn

Standards of length : Đơn-vị chiều dài

Statements : Mệnh-đề

Straight angle : Góc bẹt

Straightedge : Thước kẻ

Subset(s) : Tiểu tập-hợp

improper : Không chỉnh, Không nghiêm-cách

proper : Chỉnh, nghiêm-cách

Sufficient condition : Điều-kiện đủ

Summaries : Tóm tắt

Supplementary angles : Góc bù

Syllogism : Tam-đoạn-luận

Law of : Luật của....

Symmetry : Đối-xứng

with respect to a line : Qua đường thẳng

with respect to a plane : Qua mặt-phẳng

with respect to a point : Qua 1 điểm

Table of trigonometric ratios : Bảng tỷ-số lượng-giác

Tangent(s) : Tiếp-tuyến

common external : Chung ngoài

common internal : Chung trong

Terms of a proportion : Các phần-tử trong 1 tỷ-số

Theorem : Định-lý

Torus : Hình Vành-khăn

Transversal : Cát-tuyến

Transitive Properties : Tính truyền

Reflexive : Phản-hồi

Symmetric : Đối-xứng

Trapezoid(s) : Hình thang

legs : Cạnh xiên

median : Đường nối trung-điểm 2 cạnh xiên

Triangle(s) : Tam-giác

acute : Có 3 góc nhọn

equiangular : Có 3 góc bằng nhau

equilateral : Có 3 cạnh bằng nhau

exterior angle : Góc ngoài

isosceles : Cân

median : Trung-tuyến

obtuse : Có 1 góc bù

overlapping : Phủ

remote interior angles : Góc trong không kề

right : Vuông

scalene : Thường

sides divided proportionally : Cạnh theo tỷ-lệ

similar : Đồng-dạng

Trigonometric ratios : Tỷ-số lượng-giác

cosine : Cosin

sine : Sin

table of : Bảng

tangent : Tang

Trigonometry : Lượng-giác-học

Trisect : Chia làm 3 phần bằng nhau

Truncated cone : Hình nón cụt

Truth table : Bảng lối-giải

T-square : Thước chữ T

Two-column deductive proof : Chứng-minh 2 cột

Undefined terms : Từ-ngữ không thể định-nghĩa

Union of sets : Phần hội của Tập-hợp

Unit of area : Đơn-vị diện-tích

Unit of volume : Đơn-vị thể-tích

Universal set : Tập-hợp mẫu

| | |
|---|---|
| Variables | : Biến-số - Ẩn số |
| Vectors | : Véc-tơ |
| Velocity | : Vận-tốc |
| Venn diagrams | : Giản-đồ Venn |
| Vertex | : Đỉnh |
| Vertical angles | : Góc đỉnh |
| Vertical line or plane | : Đường thẳng hay mặt-phẳng đứng |
| Volume | : Thể-tích |
| cone | : Hình nón |
| cylinder | : Hình trụ |
| frustum of cone | : Nón cụt |
| frustum of pyramid | : Tháp cụt |
| irregularly-shaped objects | : Vật có hình dặc-biệt |
| prism | : Lăng-trụ |
| pyramid | : Tháp |
| similar solids | : Khối đồng-dạng |
| sphere | : Hình cầu |
| unit of | : Đơn-vị ... |
| Wind velocity | : Vận-tốc gió |

| ALGEBRA | ĐẠI-SỐ |
|---|---|
| Abacus | : Bàn-tính (của Trung-Hoa) |
| Abscissa | : Hoành-độ |
| Absolute value | : Trị-số tuyệt-đối |
| Absolute value function | : Hàm tuyệt-đối |
| Account | : Trường-mục |
| Accuracy | : Sai số tương-đối |
| Addend | : Phần-tử (trong phép cộng) |
| Addition | : Phép cộng |
| Addition or substraction method | : Phương-pháp cộng hay trừ |
| Additive inverse | : Số đối |
| Algorithm | : Algorith (P/p diện-toán Algorit) |
| Algebraic expression | : Dạng đại-số |
| Airspeed | : Vận-tốc máy bay (khi gió lặng) |
| Amount | : Tổng-lượng |
| Amplitude | : Biên-độ |
| Analog computer | : Điện-toán (dùng ký-hiệu điện-tử) |
| Angle | : Góc |
| Coterminal | : Có cạnh chung (góc định-hướng) |
| Directed | : Định-hướng |
| Initial side of | : Cạnh phát-sinh của... |
| Quadrantal | : Phần tư |
| Terminal side of | : Cạnh tới của... |
| Antilogarithm | : Antilog |
| Approximation | : Gần đúng, gần-bằng |
| Arccosine | : Arcosin |
| Arcsine | : Arcsin |
| Argument | :Biến-số độc-lập/ Phần tử xác định |

| | |
|---|---|
| Arithmatic series | : Cấp-số cộng |
| Arithmatic sequence | : Cấp-số cộng |
| Arithmatic mean | : Số trung bình, Liệt-số |
| Assignment statement | : Mệnh-đề qui-định |
| Associated equation | : Phương-trình phối-hợp |
| Associativity | : Tính phối-Hợp |
| Assumption | : Định-đề |
| Asymptotes of hyperbola | : Đường tiệm-cận của Hyerpbol |
| Augmented matrix | : Ma-trận Của Hệ-Thống Phương-Trình |
| Average | : Trung-bình - số trung-bình |
| Axiom | : Công-lý |
| Axis | : Trục |
| Conjugate | : Liên-hợp (trục tung) |
| Major | Chính |
| Minor | Phụ |
| Polar | Cực |
| Of symmetry | Đối-xứng |
| Transverse | Ngang (=trục hoành) |

| | |
|---|---|
| Bar graph | : Sơ-đồ, biểu-đồ gạch |
| Base | : Cơ-số |
| Of exponential function | : của hàm-số exponent |
| Of logarithmic function | : Của hàm-số logarit |
| Of a power | : Của số mũ |
| Billion | : Tỷ |
| Bearing of a vector | : Giá của véc-tơ |
| Bimary operation | : phép tính nhị-cấp |
| Binomial expansion | : Khai-triển nhị-thức (=hằng dẳng thức) |
| Binomial theorem | : Định-lý về nhị-thức |

Bound : chận

Boundary : Giới-hạn, biên

Bounded sequence : Cấp-số giới-hạn

Braces : Ngoặc { }

Bracket : Ngoặc [ ]

Broken line : Đường gẫy, đứt-đoạn

calculus : Tính giải-tích

Cancellation : Khử, rút-gọn

Cancellation law : Luật khử, rút-gọn

Cancellation property : Tính khử

Cartesian coordinate system : Hệ-thống toạ-độ Descartes (=phẳng)

Center : Tâm

Centigrade : Centi grad

Character string : chuỗi tự-ngữ

Characteristic : Phần nguyên

Circle : Vòng tròn

Circular function : Hàm-số vòng

Circular permutation : Hoán-vị vòng

Clockwise : Theo chiều kim đồng-hồ

Close half-paane : Nửa mặtphẳng kín

Closure : Xác-định (đôi khi không địch)

Coefficient : Hệ-số

Coefficient matrix : Ma-trận hệ-số

Column matrix : Ma-trận cột

Combination : Tổ-hợp

Combined variantion : Biến-thiên tổng-hợp (đồng & nghịch)

Commission : Hoa-hồng

Common different : Công-sai

Common factor : Thừa số chung

Common ratio : Công-bội

Communitative axiom(law) : Công-lý (luật) về tính giao-hoán

Communitativity Axiom : Công-lý về tính giao-hoán

Comparison Axiom : Công-lý về so-sánh

Complement : Phụ, phần phụ

Complete factorization : Rút hết thành thừa-số

Complete the square : Đổi thành hằng-dẳng-thức

Completeness (Axiom of) : Tính hoàn-toàn/đều (Công-lý về...)

Complex conjugate : Số liên-hợp

Complex number : Số tạp

Component : Phần-tử, thành-phần

Composite number : Số có nhiều thừa-số (hơn 2)

Compound interest : Lãi kep

Computer programming : Thảo-chương điện-toán

Conclusion : Kết-quả, đáp-số

Conic section : Tiết-diện conic

Conjugate : Số liên-hợp - Liên-hợp

Conjugate axis : Trục liên-hợp

Conjunction of statement : Mệnh-đề liên-kết (p and q)

Consecutive integer : Số-nguyên liên-tiếp

Consistent equation : Phương-trình hữu-nghiệm

Constant : Hằng-số - Bất-biến

Constant of proportionality : Tỷ-số đồng-dạng - hệ-số

Constant of variation : Hệ-số

Constant function : Hàm-số hằng

Constant monomial : Đơn-thức bậc nhất

Constraint : Điều-kiện, giới-hạn, cưỡng-chế

Continuity (Property of) : Liên-tục (tính...)

Continuous Function : Hàm-số Liên-tục

Converge : Hội-tụ

Convergent sequence : Cấp-số hội-tụ

Converse of a statement : Đảo-ngược 1 mệnh-đề (=phát-biểu đảo lại)

Conversion equation : Công-thức biến-đổi

Coordinate : Toạ-độ

Coordinate plane : Mặt phẳng toạ-độ

Coordinate system : Hệ-thống toạ-độ

Coner point : Điểm gốc

Corollary : Hệ-luận

Corresponding entries : Các phần-tử tưởng-ứng

Cosecant function : Hàm-số cosecan

Cosine function : Hàm-số cosin

Cotangent function : Hàm-số cotang

Counter-clockwise : Ngược chiều kim đồng-hồ

Counting subset : Tổ-hợp

Counting number : Số đếm

Cramer's rule : Luật Cramer

Cube root : Căn bậc 3

Data : dữ Kiện

Decile : Phân mười

Degree : Độ - Bậc

Of angular rotation : Độ quay của góc

Conversion to radian : Độ đổi ra radian

Of monomial : Bậc của đơn-thức

Of polynomial : Bậc của đa-thức

Desk calculator : Máy tính

Determinant : Phương-thức

Second-order/ order 2 : 2 hàng 2 cột/ bậc 2
Third-order/ order 3 : 3 hàng 3 cột/ bậc 3

Diagram : Giản-đồ

Difference : Hiệu-số

Difference of square : Hiệu-số bình-phương (dạng $a^2-b^2$)

Digit : Con số, số mã

Dimension of a matrix : chiều của Ma-Trận

Direct proof : Chứng-minh trực-tiếp

Direct variation : Đồng biến

Directly vary : Biến thiên theo đồng-biến với

y varies directly as x : y biến thiên theo x

y is directly proportionally to x : y biến thiên theo x

Directrix of a parabola : Đường chuẩn của parabol

Discount : Khấu-trừ, giảm di

Discriminant : Biệt-số Delta

Disjoint set : Tập-hợp không có phần tử chung

Disjunction of statement : Mệnh-đề phi liên (= p or q)

Distance between points : Khoảng-cách giữa các điểm

Distance formula : Công-thức tìm khoảng-cách

Distributive Axiom : Công-lý về tính phân-bố

Distributive property : Tính phân-bố.

Dividend : Số phải chia

Divisibility : Chia chẵn

Division : Tính chia

Divisor : Số chia

Domain of a function : Vùng xác-định của hàm-số

Domain of a variable : Vùng xác-định của ẩn số

Dot frequency diagram : Giản-đồ chấm

Double-angle formula : Công-thức góc đôi (góc 2x)

Double root : Nghiệm-số kép

Electronic computer : Máy điện-toán

Element of a set : Phần-tử của tập-hợp

Elementary probability : Xác-xuất căn-bản

Ellipse : Hình Ellipse

Empty set : Tập-hợp trống

Entry/Element : Phần-tử

Entry of a matrix : Phần-tử của 1 ma-trận

Equality : Đẳng-thức

Equation : Phương-trình

depressed : đã thu gọn

linear in three variables : dường thẳng 3 ẩn-số

linear in two variables : dường thẳng 2 ẩn-số

root of : nghiệm-số của...

Equate : Đặt phương-trình

Equilateral triangle : Tam giác đều

Equivalence : Tương-đương - Nếu và chỉ nếu

Equivalent equations : Phương-trình tương=đương

Equivalent expressions : Dạng tương-đương

Equivalent fractional numerals : Phân-số tương-đương

Equivalent inequalities : Bất-đẳng-thức tương-đương

Equivalent vector : Véc-tơ tương-đẳng

Error : Sai-số - Lầm-lỗi

maximum : tuyệt-đối

relative : tương-đối

round-off : lầm-lỗi khi bỏ số lẻ

Evaluate an expression : Tìm trị-số 1 phát-biểu

Event : Biến-cố

dependent : phụ-thuộc

independent : độc-lập

Excluding division by zero : Trừ tính chia cho zero

Expansion of determinants : Khai triển phương-thức

by minors : bằng phương-pháp khử (=loại bỏ)

Expected value : Trị trung-bình

Exponent : Số mũ (thường không dịch sang VN)

Exponent function : Hàm-số exponent

Expression : Dạng

Extremes : Cực số

Factor : Thừa-số, rút thành thừa-số

Factor set : Tập-hợp thừa-số

Factor theorem : Định-lý về thừa-số

Factorial notation : Giai-thừa

Finite set : Tập-hợp xác-định/hữu-hạn

First-degree equation : Phương-trình bậc-nhất (=đường thẳng)

First octant : Phần tám thứ nhất ( + + + )

Flow chart/ Flow diagram : Sơ-đồ/ gian-đồ thực-hiện

Focal radii : Các tia, đường hội=tụ

Focus : Tiêu-điểm, tiêu-cự

Fractional equation : Phương=trình hữu-tỷ

Fractional expression : Dạng hữu-tỷ

Frequency (distribution) : Lần (phân-bố...)

Frequency polygon : đường biểu-diễn gấy

Function : Hàm-số

Function machine : Máy tính

Function rule : Luật hàm

Fundamental period : Chu-kỳ

Fundamental theorem : Định-lý căn-bản

Geometric mean : Số trung-bình nhân

Geometric sequence : Cấp số nhân

Geometric progression : Cấp số nhân

Geometric series : Cấp số nhân

Geometry : Hình-học

Graph : Đường biểu-diễn, đồ-thị

Greatest monomial factor : Thừa-số lớn nhất

Groundspeed : Vận-tốc thật của máy bay

Grouping symbol : Ký-hiệu thu gọn

Half-angle formula : Công-thức tính góc nửa (góc x/2)

Half-plane : Nửa mặt-phẳng

close/open : đóng/hở

Head wind : Gió ngược

Heading of a vector : Phương của 1 véc-tơ

Histogram : Sơ-đồ trụ

Horizontal component : Phần song song với trục x

Hyperbola : Hyperbol

Hypothesis : Giả-thiết

Identities : Phẩn-tử - Hệ-thức - Công-thức

double-angle : Công-thức tính góc đôi (góc 2x)

half-angle : Công-thức tính góc nửa (góc x/2)

Pythagorean : Hệ-thức Pythagore

Fundamental trigometric : Công-thức căn-bản Lượng-giác-học

Identity element : Phần-tử trung-tính

Identity function : Hàm-số mẫu

If and only if : Nếu và chỉ nếu

If...Then statement : Mệnh-đề NẾU...VẬY

Image : ảnh

Imaginary number : Số ảo

Imaginary part : Phần ảo

Improper : Không chỉnh, không nghiệm-cách

Improper fraction : Phân-số không nghiệm-cách

Inconsistent equation : Phương-trình vô-nghiệm

| | |
|---|---|
| Index | : Bậc - số-hạng |
| of a radical | : Bậc của căn-thức |
| Indirect proof | : Chứng-minh gián-tiếp |
| Inequality | : Bất-đẳng-thức |
| Initial condition | : Điều-kiện đầu |
| Initial point | : Điểm gốc |
| Initial side | : Cạnh phát-sinh |
| Input/output box | : Phần nhập/xuất (Thường Không Dịch) |
| Input/output table | : Bảng nhập/xuất (Thường Không Dịch) |
| Initialization step | : Giai-đoạn đầu |
| Instruction box | : Phần hướng-dẫn (Thường Không Dịch) |
| Intercept | : Cắt, gặp |
| Integer | : Số nguyên |
| Interest/simple interest | : Lãi đơn |
| Interest rate | : Lãi suất |
| Interquartile range | : Hiệu-số giữa 2 phân tư (TK) |
| Intersect | : Cắt, giao |
| Intersection of sets | : Phần giao của tập-hợp |
| Inverse | : (Số) đảo |
| Inverse function | : Hàm-số nghịch-đảo |
| Inverse variation | : Nghịch biến |
| Inversely proportional | : Tỷ-lệ nghịch |
| Irrational denominator | : Mẫu-số vô-tỷ |
| Irrational number | : Số vô-tỷ |
| Irreducible | : Không thể rút gọn |
| | |
| Joint variation | : Biến-thiên tổng-hợp (đồng & nghịch) |
| Keyboard | : Mặt khóa |
| Keypunch | : Máy bấm lỗ |
| | |
| Label | : Ký-hiệu, dấu-hiệu |

Lattice : Hình mắt cáo

Leading coefficient : Hệ-số dẫn

Least common denominator : Mẫu số chung nhỏ nhất

Least common multiple : Tích số chung nhỏ nhất

Like (similar) monomial : Đơn-thức đồng dạng, tương-đương

Limit of sequence : Giới-Hạn của

Line : Đường Liệt-Số

Linear combination : Tổ-hợp Tính-Tuyến (của vectơ)

Linear equation : Phương-trình đường thẳng, Tính-Tuyến

Linear function : Hàm-số thẳng, Tính-Tuyến

Linear inequalities : Bất đẳng thức bậc 1

Linear programming : Thảo-chương đơn

Linear combination method : Phương-pháp cộng

Linear term : Số hạng bậc 1

Logarithm : Logarit

Characteristic of : Phần nguyên

Mantissa of : Phần định-trị

Logarithmic function : Hàm-số logarit

Lowest term/Simple form : Dạng nhỏ nhất, dạng tối giản

Mantissa : Phần định-trị

Mapping : Phép áp

Mass : Khối lượng

Mathematical expression : Dạng toán học

Mathematical sentence : Phát-biểu, mệnh-đề toán học

Matrix (matrices) : Ma-trận

Identity : Trung-tính

Invertible/nonsingular : có phương-thức khác zero

Scalar : Số thực

singular : Có phương-thức bằng zero

| | |
|---|---|
| Square of order 3 | : Vuông Bậc 3 |
| Zero | : Zero |
| Maximum | : Cực đại |
| Maximum point | : Điểm cực-đại |
| Maximum value | : Trị-số cực-đại |
| Mean | : Số trung-bình/Trị trung-bình |
| Mean absolute deviation | : Trung-bình |
| Mean deviation | : Trung-bình |
| Mean proportional | : Trung-bình nhân |
| Measure | : Số đo |
| Median | : Trung-bình (về phần trăm) |
| Member of a set | : Phần-tử của tập-hợp |
| Minimum | : Cực-tiểu |
| Minimum point | : Điểm cực-tiểu |
| Minimum value | : Trị-số cực-tiểu |
| Minor | : Nhỏ - Phụ |
| Mixed numeral/mixed number | : Phân-số thức |
| Mode | : Số trung-bình (về thống-kê) |
| Modal interval | : Số trung-bình (về thống-kê) |
| Model | : Mẫu |
| Modulus | : Modulo (=trị-số tuyệt-đối) |
| Monomial | : Đơn-thức |
| Multiplication | : Phép nhân |
| Property of -1 | : với -1 |
| Property of zero | : Với zero |
| Multiplicative axiom of inequality | : C/l về phép nhân của BDT |
| Multiplicative axiom of one | : C/l về phép nhân với 1 |
| Multiplicative inverse | : Số nghịch-đảo |
| Mutally exclusive events | : Các biến-cố cách-biệt |
| Natural number | : Số thiên-nhiên |

| | |
|---|---|
| Negation | : Phần chối, phần dao |
| Negative/ Negative Number | : Âm/ Số âm |
| Negative direction | : Chiều âm |
| Negative of a number | : Số đối |
| Norm | : suất |
| Nondecreasing sequence | : Cấp-số tiến |
| Nonincreasing sequence | : Cấp-số thoái |
| Notation | : ký-hiệu |
| $n^{th}$ root of b | : Căn-số bậc n của b |
| Null set | : Tập-hợp trống |
| Numbers complex | : Số tạp |
| Numeral | : Số mã |
| | |
| Octant | : Tám (8) mặt |
| Odd/odd number | : Lẻ/ số-lẻ |
| Odometer | : Đồng-hồ cây số |
| one-to-one function | : Phép hàm 1-1 |
| Open phrase/ Open expression | : Dạng, biểu-thức tự-do |
| Open half-plane | : Nửa mặt-phẳng hở |
| Open sentence | : Mệnh-đề trống |
| Operation | : Phép tính |
| Optmetry | : Nhãn khoa |
| Order | : Thứ-tự |
| Order principle | : Nguyên-tắc thứ-tự |
| Ordered pair | : Cặp số thứ-tự |
| Ordered triple | : Nhóm 3 số thứ-tự |
| Ordinate | : Tung-độ |
| Origin | : Gốc |
| Parabola | : Parabol |
| Directrix of | : Đường chuẩn của... |

| | |
|---|---|
| Focus of | : Tiêu-điểm của... |
| Parentheses | : Ngoặc ( ) |
| Partial sum | : Tổng riêng phần |
| Pascal's triangle | : Tam-giác Pascal |
| Percent | : Phần-trăm |
| Perimeter | : Chu-vi |
| Period function | : Hàm-số tuần-hoàn |
| Permutation | : Sự hoán-vị, phép giao-hoán |
| Phrase | : Dạng |
| Place name | : Tên dỏn vị |
| Place value | : Giá-trị |
| Pole | : Cực |
| Polynomial | : Đa-thức |
| Estimating zero of | : Tìm nghiệm số của... |
| Positive square root | : Căn bậc 2 |
| Postulate | : Định-đề |
| Power | : Bậc, số mũ, luỹ-thừa |
| Precision | : Sai-số tuyệt-đối |
| Preimage | : Tiền ảnh |
| Premise | : Giả-thiết, Tiền-Đề |
| Prime | : Nguyên-tố, Số nguyên-tố |
| Prime factor | : Thừa-số nguyên-tố |
| Prime factorization | : Rút thành thừa-số nguyên-tố |
| Prime number | : Số nguyên-tố |
| Principal | : Tiền Vốn |
| Principal square root | : Căn số bậc 2 |
| Principle | : Nguyên-lý, nguyên-tắc |
| Probability | : Xác-suất |
| Product | : Tích-số |
| Program | : Chương-trình |
| Proper | : nghiêm-cách, chỉnh |

| | |
|---|---|
| Property of continuity | : Tính liên-tục |
| Property of Density | : Tính phong-phú, nhiều |
| Pythagorean Theorem | : Định-lý Pythagore |
| Converse of | : Đinh-lý Pythagore đảo |
| | |
| Quadrantal angle | : Góc phần tư |
| Quadratic equation (root of) | : Phương-trình bậc 2 (Nghiệm-số của...) |
| Quadratic formula | : Công-thức giải P/t bậc 2 |
| Quadratic function | : Hàm-số bậc 2 |
| Quadratic inequalities | : Bất đẳng-thức bậc 2 |
| Quadratic polynomial | : Đa-thức bậc 2 |
| Quadrillion | : Triệu tỷ |
| Quintillion | : Ngàn triệu tỷ |
| Quotient | : Thương số |
| | |
| Radian | : Radian |
| Radical | : Căn |
| radical form | : căn-thức |
| Radicand | : Số trong căn |
| Radius | : Bán kính |
| Random | : ngẫu-nhiên |
| Range | : Hiệu-số/Vùng ảnh |
| Range of a relation | : vùng-ảnh/Trục-tung (của Hệ-thức/Hàm-số) |
| Range of summations | : Số hạng của cấp-số cộng |
| Rate of speed | : Tốc-độ |
| Rational expression | : Dạng hữu-tỷ |
| Rational numbers | : Số hữu-tỷ |
| Rational algebraic expression | : Biểu-thức đại-số hữu-tỉ |
| Rationalizing the denominator | : Hữu-tỉ-hóa mẫu-số |
| Reciprocal | : Nghịch đảo - Số nghịch đảo |

| | |
|---|---|
| Reduce to lowest term | : Tối dơn-giản |
| Reducible | : Có thể rút gọn |
| Reduction formula | : Công-thức rút gọn |
| Reference angle | : Góc dối |
| Reflective property | : Tính Phản-hồi |
| Relation | : Hệ-thức/ Hàm số |
| Relative | : tỷ lệ tương dối |
| Remainder theorem | : Định-lý về số dư |
| Repetend | : Số lẻ lặp di lặp lại (0.0454545...) |
| Replacement set | : Tập-hợp thay thế |
| Root | : Nghiệm-số - Căn số |
| Double root | : Nghiệm-số kép |
| Square root | : Căn-số bậc 2 |
| Root index | : Luỹ-thừa của căn số |
| Roster | : Liệt-kê |
| Round | : Lấy số gần bằng |
| Rounding number | : Số gần bằng |
| Round-off/Break-off error | : Hiệu-số giữa sai-số và chính số đó |
| Row matrix | : Ma-trận cột |
| | |
| Sample space/ universe | : Không-gian mẫu |
| Satisfy | : thỏa mãn |
| Scalar | : Số thực (trong ma-trận) |
| Scientific/ Standard notation | : Ký-hiệu khoa-học |
| Secant function | : Hàm-số secant (dạng $\alpha \rightarrow \frac{1}{\cos\alpha}$) |
| Sequence/ Series | : Liệt/cấp-số |
| Bounded | : có giới=hạn |
| Convergent | : hội-tụ |
| Divergent | : phân-kỳ |
| Set | : Tập-hợp |
| Sigma | : Sigma |

Sine function : Hàm-số sin
Sine wave : Sóng sin
Significant digit : Con số
Similar monomial : Đơn-thức tương-đương
Slide rule : Thước tính
Slope : Độ dốc
Speedometer : Đồng-hồ vận-tốc
Sphere : Khối cầu
Square matrix : Ma-trận vuông
Standard numeral : Số
Store : Nhớ
Subset : Tiểu tập-hợp
Substitution method : Phương-pháp thế
Substitution principle : Nguyên-tắc thế
Summation notation : Ký-hiệu cộng
Symbol of inclusion : Ký-hiệu thu-gọn
Symmetric property : Tính đối-xứng
Symplify : Rút-gọn, đơn-giản

Table : Bảng
Tail wind : Gió xuôi
Tangent function : Hàm-số tang
Terminal decimal : Số lẻ chia chẵn
Terminal point : Điểm ngọn
Terms : Số-hạng, phần-tử
Theorem : Định-lý
Third-order determinant : Phương-thức 3 hàng 3 cột
Trace : Vẽ
Transformation : Biến-đổi, phép biến-đổi
Traverse axis : Trục cát-tuyến

Trigometric function : Hàm-số lượng-giác

Trillion : Ngàn tỷ

Truth set/ Solution set : Tập-hợp lời giải

Union of sets : Phần hội của tập-hợp

Unique : Duy-nhất (một và chỉ một)

Unit circle : Vòng-tròn đơn-vị

Universal set : Tập-hợp mẫu

Using computing devices : Xử-dụng kỹ-thuật diện-toán

Value : Trị-số/ Nghiệm-số

Variable : Ẩn-số/ Biến-số

Vary incersely as... : Nghịch biến với...

Venn diagram : Giản-đồ Venn

Vertex : Đỉnh

Vector : Véctó

Component : thành-phần

Equivalent : tương-đẳng

Initial/terminal point : điểm gốc/ngọn

Resultant : Véctơ tổng

X-axis : Trục x

X-intercept : Cắt trục X

XZ plane : Mặt-phẳng XZ

Y-intercept : Cắt trục Y

Y is directly propertionally as X : Y Đồng-Biến theo x

Y varies directly as x : Y đồng-biến theo x

Y varies incersely as $x^2$ : Y nghịch biến với $x^2$

Whole number : Số-nguyên

Wind speed/ wind velocity : Vận-tốc gió

Zero matrix : Ma-trận zero

Zero of a function : Nghiệm của hàm-số triệt-tiêu

Zero in denominator : Zero dưới mẫu-số

SUPPLEMENTAL LIST OF TERMS

| | |
|---|---|
| Analytic plane geometry | : Hình-học giải-tích |
| Angle | : Góc |
| Preservation by rotation | : Phép quay giữ nguyên góc |
| Preservation in translation | : Sự giữ nguyên góc trong phép tịnh-tiến |
| Axis | : Trục |
| of imaginaries | : Ảo |
| rotating | : Quay |
| Binary operations | : Các phép tính/Hệ-thứ nhị-cấp |
| Binomial distribution | : Phân-bố nhị-thức |
| Bound | : Chận |
| for roots | : của căn |
| of a sequence | : của liệt |
| Boundary of a half-plane | : Biên của nửa mặt-phẳng |
| Calculus | : Tính giải-tích |
| application of the derivative | : áp-dụng của đạo-hàm |
| application of max/min | : áp-dụng max và min |
| approximation of zero | : tính phỏng-chừng của zero |
| Closed interval | : Đoạn kín |
| Common logarithm (=Briggsian) | : Logarit thông thường (=Briggsian) |
| Communicative group | : Nhóm giao-hoán |
| Composition of functions | : Các hàm hợp |
| Concavity | : Lõm |
| Conditional propbability | : Xác-suất có điều-kiện |
| Constant term | : Dạng hằng-số |
| Control variable | : Ẩn-số điều-chỉnh |
| Convex region | : Vùng lồi |
| Counter examples | : Phản thí-dụ |
| Cubic polynomial | : Đa-thức bậc 3 |

Derivative : Đạo-hàm
Deterministic model : Mẫu xác-định
Direction angle : Góc chuẩn
Direction vector : Vectơ chuẩn
Displacement : Phép biến đổi
Dot product/inner product : Nội-luật nhân

Field : Thể, thân
  of complex number : số tạp
  of a polynomial : đa-thức
Function : Hàm-số
  composition : hợp
  constant : hằng
  derivative of : đạo-hàm của...
  domain : vùng xác-định
  operations with : các phép tính với...

Geometric plane : Mặt-phẳng hình-học

Indirect inference : Phản chứng
Inference : Lý-luận
Infinity : Vô-cực
Inflection point : Điểm uốn
Inner product : Nội luật nhân
Integral/Differential : Tích phân/Vi-phân
Invariance under rotation : Không đổi khi quay
Inverse rotation : Phép quay ngược

Linear combination of vectors : Tổ-hợp tính-tuyến của vectơ
Linear model : Mẫu tính-tuyến
Lower bound : Chận dưới

Maxima/Minima : Max/min
Napierian/Natural logarithm : Logarit Neper/Thiên-nhiên
Non-linear model : Mẫu bất tuyến-tính
Normal vector : Vectơ trực-giao
Number field : Thân các số

Objective function : Hàm-số mục-tiêu
Optimal control technique : Kỹ-thuật điều-chỉnh tối-hảo
Orthogonal vectors : Vectơ trực-giao

Periodic function : Hàm-số tuần-hoàn
Phase shift : Chuyển-vị
Quadratic equation in matrix form : Phương-trình bậc 2 dưới dạng ma-trận

| | |
|---|---|
| Random experiments | : Thí-nghiệm ngẫu-nhiên |
| Random variables | : Biến-số ngẫu-nhiên |
| Rational root | : Nghiệm hữu-tỷ |
| Real coefficient | : Hệ-số thúc |
| Reciprocal function | : Hàm-số nghịch-đảo |
| Reflection | : Đối-xứng |
| Relative max/min | : Max/min tương-đối |
| Relatively prime integers | : Số nguyên-tố cùng nhau |
| Rings (theory of) | : Vành (lý-thuyết về...) |
| Rotation | : Phép quay |
| angle preserved by rotation | : Góc giữ nguyên bởi phép quay |
| distance preserved by... | : Khoảng-cách giữ-nguyên bởi... |
| Rule of signs | : Luật về dấu |
| | |
| Scalar | : Vô-hướng |
| Scalar components of a vector | : Thành-phần vô-hướng của véctơ |
| Scalar equation | : Phương-trình vô-hướng |
| Scalar multiple of a vector | : Tích vô-hướng của 1 véctơ |
| Scalar product | : Tích vô-hướng |
| Semigroup | : Bán nhóm |
| Semiperimeter of a triangle | : Nửa chu-vi của 1 tam-giác |
| Simultaneous equation | : Phương-trình đẳng-phương |
| Sinusoid | : Sóng sin |
| Space geometry | : Hình-học không gian |
| Step-function | : Hàm bậc thang |
| Stochastic model | : Mẫu khả biến |
| Symmetric equation of a line | : P/t đối-xứng của đường thẳng |
| | |
| Transformation | : Phép biến đổi |
| Translation | : Phép tịnh-tiến |
| Triangle law of vector addition | : Luật tam-giác trong phép cộng véctơ |
| Trivial factorization | : Thừa số trung-tính |
| | |
| Upper bound | : Chận trên |
| Variation in sign | : Biến-đổi về dấu |
| Wave motion | : Chuyển động sóng |

# PHỤ - ĐÍNH

## A.- CÔNG-THỨC:

**DIỆN-TICH:**

| | |
|---|---|
| Vòng tròn | $A = \pi R^2$; $C = 2\pi R$ |
| Bình hành | $A = bh$ |
| Tam-giác vuông | $A = \frac{1}{2}bh$ |
| Hình vuông | $A = S^2$ |
| Hình thang | $A = \frac{1}{2}h(b+b')$ |
| Tam-giác | $A = \frac{1}{2}bh$ |
| Hình cầu | $A = 4\pi R^2$ |

**THỂ-TICH:**

| | |
|---|---|
| Khối vuông | $V = S^3$ |
| Khối chữ-nhật | $V = lwh$ |
| Khối trụ | $V = \pi R^2 h$ |
| Khối tháp | $V = \frac{1}{3}Bh$ |
| Khối nón | $V = \frac{1}{3}\pi R^2 h$ |
| Khối cầu | $V = \frac{4}{3}\pi R^3 = \frac{1}{6}\pi d^3$ |

## B.- ĐO-LƯỜNG VÀ TRỌNG-LƯỢNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| **CHIỀU DÀI:** | 1 inch | = (smallest) | = 2.54cm |
| | 1 foot | = 12 inches | = 0.3048m |
| | 1 yard | = 3 feet | = 0.9144m |
| | 1 rod | = 5½ yards | = 5.0292m |
| | 1 land mile | = 5,280 ft | = 1.609km |
| | 1 nautical mile | = 6,076 ft | = 1.852km |
| **DIỆN-TICH:** | 1 square inch | = (smallest) | = 6.4516$cm^2$ |
| | 1 square foot | = 144 $in^2$ | = 929.030$cm^2$ |
| | 1 square yard | = 9 $ft^2$ | = 0.836$m^2$ |
| | 1 acre | = 160 $rod^2$ | = 4,047$m^2$ |
| | 1 square mile | = 640 acre | = 5.590$km^2$ |
| **THỂ-TICH:** | 1 cubic inch | = (smallest) | = 16.387$cm^2$ |
| | 1 cubic foot | = 1728 $in^3$ | = 0.028$m^3$ |
| | 1 cubic yard | = 27 $ft^3$ | = 0.765$m^3$ |
| **TRỌNG-LƯỢNG:** | 1 ounce | = (smallest) | = 28.350g |
| | 1 pound | = 16 ounces | = 453.59237g |
| | 1 ton | = 2000 lb | = 1,000kg |
| | 1 long ton | = 2240 lb | = 1,120kg |
| **DUNG-TICH:** | | | |
| -Thể dẫn: | 1 pint | = (smallest) | = 0.5511 |
| | 1 quart | = 2 pints | = 1.1021 |
| | 1 peck | = 8 quarts | = 8.8101 |
| | 1 bushel | = 4 pecks | = 35.2381 |
| -Thể lỏng: | 1 ounce | = (smallest) | = 29.573ml |
| | 1 pint | = 16fluid oz. | = 0.4731 |
| | 1 quart | = 2 pints | = 0.9461 |
| | 1 gallon | = 4 quarts (231 $in^3$) | = 3.7851 |

---

lb:pound - $ft^2$:square feet - $in^3$:cubic inch - oz: ounce - h:heigth- S:length of side - B:area of base - b:base - R:radius - d:diameter.

# PHỤ - ĐÍNH

## A.- CÔNG-THỨC:

**DIỆN-TICH:**

| | |
|---|---|
| Vòng tròn | $A = \pi R^2$; $C = 2\pi R$ |
| Bình hành | $A = bh$ |
| Tam-giác vuông | $A = \frac{1}{2}bh$ |
| Hình vuông | $A = s^2$ |
| Hình thang | $A = \frac{1}{2}h(b+B)$ |
| Tam-giác | $A = \frac{1}{2}bh$ |
| Hình cầu | $A = 4\pi R^2$ |

**THỂ-TICH:**

| | |
|---|---|
| Khối vuông | $V = S^3$ |
| Khối chữ-nhật | $V = lwh$ |
| Khối trụ | $V = \pi R^2 h$ |
| Khối tháp | $V = \frac{1}{3}Bh$ |
| Khối nón | $V = \frac{1}{3}\pi R^2 h$ |
| Khối cầu | $V = \frac{4}{3}\pi R^3 = \frac{1}{6}\pi d^3$ |

## B.- DO-LƯỜNG VÀ TRỌNG-LƯỢNG

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **CHIỀU DÀI:** | 1 inch | = (smallest) | = | 2.54cm |
| | 1 foot | = 12 inches | = | 0.3048m |
| | 1 yard | = 3 feet | = | 0.9144m |
| | 1 rod | = 5½ yards | = | 5.0292m |
| | 1 land mile | = 5,280 ft | = | 1.609km |
| | 1 nautical mile | = 6,076 ft | = | 1.852km |
| **DIỆN-TICH:** | 1 square inch | = (smallest) | = | 6.4516cm$^2$ |
| | 1 square foot | = 144 in$^2$ | = | 929.030cm$^2$ |
| | 1 square yard | = 9 ft$^2$ | = | 0.836m$^2$ |
| | 1 acre | = 160 rod$^2$ | = | 4,047m$^2$ |
| | 1 square mile | = 640 acre | = | 5.590km$^2$ |
| **THỂ-TICH:** | 1 cubic inch | = (smallest) | = | 16.387cm$^2$ |
| | 1 cubic foot | = 1728 in$^3$ | = | 0.028m$^3$ |
| | 1 cubic yard | = 27 ft$^3$ | = | 0.765m$^3$ |
| **TRỌNG-LƯỢNG:** | 1 ounce | = (smallest) | = | 28.350g |
| | 1 pound | = 16 ounces | = | 453.59237g |
| | 1 ton | = 2000 lb | = | 1,000kg |
| | 1 long ton | = 2240 lb | = | 1,120kg |
| **DUNG-TICH:** | | | | |
| -Thể dẫn: | 1 pint | = (smallest) | = | 0.551l |
| | 1 quart | = 2 pints | = | 1.102l |
| | 1 peck | = 8 quarts | = | 8.810l |
| | 1 bushel | = 4 pecks | = | 35.238l |
| -Thể lỏng: | 1 ounce | = (smallest) | = | 29.573ml |
| | 1 pint | = 16fluid oz. | = | 0.473l |
| | 1 quart | = 2 pints | = | 0.946l |
| | 1 gallon | = 4 quarts (231 in$^3$) | = | 3.785l |

---

lb:pound - ft$^2$:square feet - in$^3$:cubic inch - oz: ounce - h:heigth- s;length of side - B:area of base - b:base - R:radius - d:diameter.